

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 03 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 08 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | 09 - 31 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Căng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch |
| Ông Phan Trọng Dũng | Thành viên |
| Ông Huỳnh Ngọc Tuấn | Thành viên |
| Ông Trần Văn Nguyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Hùng | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2020) |
| Bà Lê Thị Bích Loan | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2020) |
| Bà Hoàng Thị Thu Thủy | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Nam | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Ngọc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số: 21.113/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 301.226.085.431 | 301.482.630.909 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 133.921.089.325 | 214.800.418.767 |
| 1. Tiền | 111 | | 66.903.071.158 | 72.982.400.600 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 67.018.018.167 | 141.818.018.167 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 55.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 55.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 110.419.348.673 | 85.443.854.959 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 98.218.037.211 | 84.608.828.458 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 13.461.397.745 | 2.575.500.582 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 1.366.165.634 | 714.061.752 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (2.626.251.917) | (2.454.535.833) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.638.097.586 | 658.843.747 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 4.7 | 1.638.097.586 | 658.843.747 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 247.549.847 | 579.513.436 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 247.549.847 | 503.897.036 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.13 | - | 75.616.400 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 662.003.770.756 | 633.413.592.418 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 369.816.809.495 | 390.287.637.114 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 365.289.337.031 | 385.602.599.608 |
| Nguyên giá | 222 | | 733.159.949.454 | 728.096.242.797 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (367.870.612.423) | (342.493.643.189) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 4.527.472.464 | 4.685.037.506 |
| Nguyên giá | 228 | | 6.970.674.168 | 6.792.674.168 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.443.201.704) | (2.107.636.662) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 179.146.392.119 | 169.541.010.046 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.11 | 179.146.392.119 | 169.541.010.046 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 62.565.000.000 | 22.165.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 15.165.000.000 | 15.165.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 47.400.000.000 | 7.000.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 50.475.569.142 | 51.419.945.258 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 50.475.569.142 | 51.419.945.258 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 963.229.856.187 | 934.896.223.327 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 406.041.287.193 | 373.148.034.978 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 271.822.281.301 | 220.059.981.145 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.12 | 56.893.310.001 | 90.978.646.559 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 44.888.268 | 292.496.002 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 17.337.939.849 | 5.298.286.688 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.14 | 16.229.302.000 | 20.155.380.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.15 | 9.161.043.389 | 3.345.454.854 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.183.568.509 | 1.973.695.572 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.16 | 31.691.195.472 | 1.990.622.420 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | 4.17 | 93.889.878.846 | 68.361.152.958 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 4.18 | 16.730.000.000 | 11.730.000.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 4.19 | 27.661.154.967 | 15.934.246.092 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 134.219.005.892 | 153.088.053.833 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.16 | 19.689.590.242 | 23.201.590.222 |
| 2. Vay dài hạn | 338 | 4.17 | 114.529.415.650 | 129.886.463.611 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 557.188.568.994 | 561.748.188.349 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.20 | 557.188.568.994 | 561.748.188.349 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 185.219.540.000 | 185.219.540.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 185.219.540.000 | 185.219.540.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 74.434.806.545 | 74.434.806.545 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 192.035.741.541 | 192.035.741.508 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 105.498.480.908 | 110.058.100.296 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 37.498.440.263 | 28.113.109.345 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 68.000.040.645 | 81.944.990.951 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 963.229.856.187 | 934.896.223.327 |

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**440****963.229.856.187****934.896.223.327**

Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Vũ Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Thìn
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 4.22 | 339.699.512.966 | 345.703.435.326 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 339.699.512.966 | 345.703.435.326 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 4.23 | 231.036.792.037 | 235.236.023.958 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 108.662.720.929 | 110.467.411.368 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4.24 | 5.845.978.104 | 3.125.804.751 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 4.25 | 8.365.035.962 | 10.171.464.781 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 8.365.035.962 | 10.169.454.281 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 4.26 | 9.934.792.031 | 8.419.986.250 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.27 | 21.042.901.096 | 23.362.584.379 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 75.165.969.944 | 71.639.180.709 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 262.703.536 | 122.691.643 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 59.987.776 | 80.000 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | 202.715.760 | 122.611.643 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 75.368.685.704 | 71.761.792.352 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 4.29 | 7.368.645.059 | 7.037.917.970 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 68.000.040.645 | 64.723.874.382 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.20.4 | 3.127 | 3.060 |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.20.5 | 3.127 | 3.060 |



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Vũ Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Thìn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|------|-------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 75.368.685.704 | 71.761.792.352 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | 4.28 | 26.167.081.389 | 25.389.252.224 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 4.28 | 5.171.716.084 | 5.727.560.684 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.855.069.013) | (2.787.196.051) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.25 | 8.365.035.962 | 10.169.454.281 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 109.217.450.126 | 110.260.863.490 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.998.696.310) | (11.385.476.137) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (979.253.839) | (242.977.300) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (19.696.313.524) | (25.157.477.965) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.200.723.305 | 231.568.992 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.469.435.592) | (10.215.712.288) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 4.13 | (4.669.836.587) | (4.744.027.097) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 5.015.000 | 16.680.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.271.904.125) | (6.581.290.577) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 59.337.748.454 | 52.182.151.118 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (32.785.910.699) | (41.392.471.697) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 9.090.909 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (55.000.000.000) | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (40.400.000.000) | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.497.875.367 | 2.787.196.051 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (122.678.944.423) | (38.605.275.646) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.30 | 135.689.088.316 | 151.320.992.391 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 4.31 | (125.517.410.389) | (57.300.492.573) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (27.709.811.400) | (30.844.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (17.538.133.473) | 93.989.655.218 |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (80.879.329.442) | 107.566.530.690 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 214.800.418.767 | 148.579.129.614 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 4.1 | 133.921.089.325 | 256.145.660.304 |



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Thìn
Người lập

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 08 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 08 năm 2019 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 04 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 118/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 867/2011/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất là 185.219.540.000 VND được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Tại ngày 30/06/2020 | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | 94.462.200.000 | 51,00 | 94.462.200.000 | 51,00 |
| Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam | 37.500.000.000 | 20,25 | - | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | 7.650.000.000 | 4,13 | 37.500.000.000 | 20,25 |
| Các cổ đông khác | 45.607.340.000 | 24,62 | 53.257.340.000 | 28,75 |
| Cộng | 185.219.540.000 | 100,00 | 185.219.540.000 | 100,00 |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 266 (31 tháng 12 năm 2019 là: 268).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa));
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các công ty liên kết như sau:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------------|---|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | Cảng Gò Dầu A, Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | 30% | 30% | 30% |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | 45% | 45% | 45% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 657.366.672 | 466.273.176 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 66.245.704.486 | 72.516.127.424 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 67.018.018.167 | 141.818.018.167 |
| Cộng | <u>133.921.089.325</u> | <u>214.800.418.767</u> |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4,2% - 5,0%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5,4% - 6,0%/năm.

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2020 | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên kết: | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành (a) | 1.665.000.000 | - | 1.665.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai (b) | 13.500.000.000 | - | 13.500.000.000 | - |
| Cộng | 15.165.000.000 | - | 15.165.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác: | | | | |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (c) | 7.000.000.000 | - | 7.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận (d) | 40.400.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 47.400.000.000 | - | 7.000.000.000 | 12.390.000.000 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- (a) Khoản đầu tư này chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành là: kinh doanh khai thác cầu cảng; khai thác kho tàng bến bãi; bốc xếp và vận tải hàng hóa bằng ô tô trong và ngoài cảng và các dịch vụ của ngành hàng hải; dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp, vận tải, tàu lai dắt; vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ; cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, dầu nhớt các loại); đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải.
- (b) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai là: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; cho thuê container, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, đường hầm, nạo vét sông.
- (c) Khoản đầu tư này chiếm 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là SZC. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức là: cho thuê đất và mặt bằng; tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư; tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này là 12.880.000.000 VND tương đương với 18.400 VND/ cổ phiếu.
- (d) Khoản đầu tư này chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận là: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.33 | 143.527.202 | - |
| Phải thu từ khách hàng: | | |
| Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng - Cái Mép | 13.141.631.500 | 16.749.367.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Cảng - Cái Mép | 11.930.747.500 | 12.632.207.500 |
| Thị Vải (TCTT) | 73.002.131.009 | 55.227.253.958 |
| Các khách hàng khác | | |
| Cộng | <u>98.218.037.211</u> | <u>84.608.828.458</u> |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Văn phòng đại diện Liebherr-Mcctec Rostock GMBH tại TP. Hồ Chí Minh | 10.648.104.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 2.813.293.745 | 2.575.500.582 |
| Cộng | <u>13.461.397.745</u> | <u>2.575.500.582</u> |

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | | Tại ngày 01/01/2020 VND | |
|---------------------|-----------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Dự thu lãi tiền gửi | 570.020.546 | - | 221.917.809 | - |
| Tạm ứng | 458.460.000 | - | 186.000.000 | - |
| Phải thu khác | 337.685.088 | - | 306.143.943 | - |
| Cộng | <u>1.366.165.634</u> | <u>-</u> | <u>714.061.752</u> | <u>-</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | | Tại ngày 01/01/2020 VND | |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 3.147.304.774 | 521.052.857 | 3.008.894.774 | 554.358.941 |

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

**Tại ngày 30/06/2020
VND**

| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Đa phương thức Minh Phát | 354.026.166 | - | Trên 3 năm | 354.026.166 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH An Tiến Phát | 249.824.654 | - | Trên 3 năm | 249.824.654 | 49.633.690 | Từ 2 đến 3 năm |
| Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Sơn | 183.204.339 | - | Trên 3 năm | 183.204.339 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận Tải Tấn Long | 162.886.920 | - | Trên 3 năm | 162.886.920 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH MTV Máy Việt | 115.410.962 | 34.623.289 | Từ 2 đến 3 năm | 215.410.962 | 107.705.481 | Từ 1 đến 2 năm |
| Công ty TNHH Đại Phát Tín | 321.933.830 | 160.966.914 | Từ 1 đến 2 năm | 321.933.830 | 225.353.681 | Từ 6 tháng đến 1 năm |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 332.630.000 | 232.841.000 | Từ 6 tháng đến 1 năm | 88.900.000 | 62.230.000 | Từ 6 tháng đến 1 năm |
| Đối tượng khác | 1.427.387.903 | 92.621.654 | Từ 6 tháng trở lên | 1.432.707.903 | 109.436.089 | Từ 6 tháng trở lên |
| Cộng | 3.147.304.774 | 521.052.857 | | 3.008.894.774 | 554.358.941 | |

**Tại ngày 01/01/2020
VND**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | | Tại ngày 01/01/2020 VND | |
|------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 1.638.097.586 | - | 658.843.747 | - |

4.8. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí mua bảo hiểm | 231.044.010 | 471.345.200 |
| Các khoản khác | 16.505.837 | 32.551.836 |
| Cộng | <u>247.549.847</u> | <u>503.897.036</u> |
| Dài hạn: | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 41.598.561.518 | 42.400.783.710 |
| Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng không được cán trừ vào tiền thuê đất | 8.856.839.012 | 9.004.608.428 |
| Các khoản khác | 20.168.612 | 14.553.120 |
| Cộng | <u>50.475.569.142</u> | <u>51.419.945.258</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | | | | | | |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 558.067.890.010 | 95.969.829.000 | 58.571.971.985 | 7.607.381.646 | 7.879.170.156 | 728.096.242.797 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.589.515.756 | 196.102.400 | 728.635.614 | - | 4.000.000 | 5.518.253.770 |
| Thanh lý, nhượng bán | 454.547.113 | - | - | - | - | 454.547.113 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 562.202.858.653 | 96.165.931.400 | 59.300.607.599 | 7.607.381.646 | 7.883.170.156 | 733.159.949.454 |

Giá trị hao mòn lũy kế:

| | | | | | | |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 244.338.715.726 | 48.343.589.509 | 38.408.003.041 | 5.841.226.502 | 5.562.108.411 | 342.493.643.189 |
| Khấu hao trong kỳ | 17.302.187.812 | 4.727.184.510 | 2.915.641.923 | 408.854.525 | 477.647.577 | 25.831.516.347 |
| Thanh lý, nhượng bán | 454.547.113 | - | - | - | - | 454.547.113 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 261.186.356.425 | 53.070.774.019 | 41.323.644.964 | 6.250.081.027 | 6.039.755.988 | 367.870.612.423 |

Giá trị còn lại:

| | | | | | | |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 313.729.174.284 | 47.626.239.491 | 20.163.968.944 | 1.766.155.144 | 2.317.061.745 | 385.602.599.608 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 301.016.502.228 | 43.095.157.381 | 17.976.962.635 | 1.357.300.619 | 1.843.414.168 | 365.289.337.031 |

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình là 277.934.311.593 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 89.732.109.312 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán, bản quyền | Cộng |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá: | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.818.363.207 | 4.974.310.961 | 6.792.674.168 |
| Mua trong kỳ | - | 178.000.000 | 178.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2020 | <u>1.818.363.207</u> | <u>5.152.310.961</u> | <u>6.970.674.168</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | - | 2.107.636.662 | 2.107.636.662 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 335.565.042 | 335.565.042 |
| Tại ngày 30/06/2020 | <u>-</u> | <u>2.443.201.704</u> | <u>2.443.201.704</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.818.363.207 | 2.866.674.299 | 4.685.037.506 |
| Tại ngày 30/06/2020 | <u>1.818.363.207</u> | <u>2.709.109.257</u> | <u>4.527.472.464</u> |

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ vô hình là 928.166.487 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.17.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2B | 74.320.440.000 | 73.189.082.000 |
| Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 (9 ha) | 56.936.075.425 | 56.015.598.425 |
| Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 | 38.054.453.800 | 38.054.453.800 |
| Các dự án khác | 9.835.422.894 | 2.281.875.821 |
| Cộng | <u>179.146.392.119</u> | <u>169.541.010.046</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 30/06/2020 | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.33 | 10.831.941.876 | 10.831.941.876 | 18.520.519.978 | 18.520.519.978 |
| Phải trả cho người bán: | | | | |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải HPS Marine | 23.011.024.000 | 23.011.024.000 | 35.303.404.000 | 35.303.404.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xếp dỡ Cảng Phía Nam | 6.390.391.991 | 6.390.391.991 | 6.499.194.601 | 6.499.194.601 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 16.659.952.134 | 16.659.952.134 | 30.655.527.980 | 30.655.527.980 |
| Cộng | 56.893.310.001 | 56.893.310.001 | 90.978.646.559 | 90.978.646.559 |

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 30/06/2020 | | Trong kỳ | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| | Phải nộp | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Còn được khấu trừ |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.522.025.070 | 13.693.565.126 | 5.095.923.656 | - | - | 75.616.400 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.368.645.059 | 7.368.645.059 | 4.669.836.587 | 4.669.836.587 | 4.669.836.587 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 81.770.533 | 3.592.864.182 | 4.083.475.500 | 4.083.475.500 | 572.381.851 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | 1.365.499.187 | 2.111.653.129 | 802.222.192 | 802.222.192 | 56.068.250 | - |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Cộng | 17.337.939.849 | 26.771.727.496 | 14.656.457.935 | 14.656.457.935 | 5.298.286.688 | 75.616.400 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ | 6.683.058.395 | 747.832.728 |
| Trích trước chi phí hoa hồng môi giới | 2.183.546.724 | 2.198.784.226 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 294.438.270 | 398.837.900 |
| Cộng | <u>9.161.043.389</u> | <u>3.345.454.854</u> |

4.16. Phải trả khác

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 27.957.415.105 | 101.364.505 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.733.780.367 | 1.889.257.915 |
| Cộng | <u>31.691.195.472</u> | <u>1.990.622.420</u> |
| Dài hạn: | | |
| Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho người dân | 16.530.632.897 | 16.530.632.897 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.158.957.345 | 6.670.957.325 |
| Cộng | <u>19.689.590.242</u> | <u>23.201.590.222</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2020 | | Trong kỳ | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 93.889.878.846 | 93.889.878.846 | 151.046.136.277 | 125.517.410.389 | 68.361.152.958 | 68.361.152.958 |
| Vay dài hạn | 114.529.415.650 | 114.529.415.650 | - | 15.357.047.961 | 129.886.463.611 | 129.886.463.611 |
| Cộng | 208.419.294.496 | 208.419.294.496 | 151.046.136.277 | 140.874.458.350 | 198.247.616.569 | 198.247.616.569 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| Vay ngắn hạn: | Loại tiền | Lãi suất | Tại ngày | |
|--------------------------------------|-----------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | 5,8-6%/năm | 34.497.024.209 | 36.942.952.958 (a) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 5,5%/năm | 28.538.006.676 | - (a) |
| Vay dài hạn đến hạn trả: | | | | |
| Quý Đầu tư Phát triển | VND | 7%/năm | 11.112.000.000 | 11.112.000.000 (b) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 8,5%/năm | 4.838.847.961 | 5.402.200.000 (c) |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | 8,4-9%/năm | 14.904.000.000 | 14.904.000.000 (d) |
| Cộng | | | 93.889.878.846 | 68.361.152.958 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Vay dài hạn: | Loại tiền | Lãi suất | Tại ngày | |
|--------------------------------------|-----------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| | | | VND | VND |
| Quỹ Đầu tư Phát triển | VND | 7%/năm | 33.872.109.247 | 39.428.109.247 (b) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 8,5%/năm | - | 2.349.047.961 (c) |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | 8,4-9%/năm | 80.657.306.403 | 88.109.306.403 (d) |
| Cộng | | | 114.529.415.650 | 129.886.463.611 |

(a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Bến tàu 30.000 DWT;
- 2 cầu Libebherr (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HĐTC-TD ngày 24/12/2014).

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến số lan 3.000 DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH);
- Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến số lan 3.000 DWT tại phường Long Bình Tân;
- 01 cầu bờ có định 40T/30M-Macgregor GL4030-2 (Theo Hợp đồng thế chấp số 21/14/VCB.BH);
- Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m² (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai) (Theo hợp đồng thế chấp số 054.13).

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m² tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi cỡ 7, 15ha và 2, 17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HĐTC và Hợp đồng thế chấp tài sản 02/CĐN/2017/HĐTC ngày 29 tháng 09 năm 2017).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng cầm cố thế chấp cho các khoản vay là 278.862.478.080 VND - Xem thêm mục 4.9, 4.10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng quỹ tiền lương | 11.730.000.000 | 11.730.000.000 |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>16.730.000.000</u> | <u>11.730.000.000</u> |

4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 15.934.246.092 | 9.843.949.819 |
| Trích lập trong kỳ | 16.993.798.000 | 13.810.165.000 |
| Tăng khác | 5.015.000 | 16.680.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (5.271.904.125) | (6.581.290.577) |
| Số dư cuối kỳ | <u>27.661.154.967</u> | <u>17.089.504.242</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|--|------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | 123.479.870.000 | 74.434.806.545 | 7.752.120.803 | 169.186.355.738 | 95.000.182.845 | 469.853.335.931 |
| Lãi trong 06 tháng đầu năm trước | - | - | - | - | 64.723.874.382 | 64.723.874.382 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 22.206.941.000 | (22.206.941.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (12.213.818.000) | (12.213.818.000) |
| Trích quỹ chi công tác xã hội | - | - | - | - | (1.110.347.000) | (1.110.347.000) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | (486.000.000) | (486.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (30.869.967.500) | (30.869.967.500) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 123.479.870.000 | 74.434.806.545 | 7.752.120.803 | 191.393.296.738 | 92.836.983.727 | 489.897.077.813 |
| Tăng vốn trong 06 tháng cuối năm | 61.739.670.000 | - | (7.752.120.803) | (53.987.549.197) | - | - |
| Lãi trong 06 tháng cuối năm trước | - | - | - | - | 71.851.110.536 | 71.851.110.536 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 54.629.993.967 | (54.629.993.967) | - |
| Tại ngày 01/01/2020 | 185.219.540.000 | 74.434.806.545 | - | 192.035.741.508 | 110.058.100.296 | 561.748.188.349 |
| Lãi trong 06 tháng đầu năm nay | - | - | - | - | 68.000.040.645 | 68.000.040.645 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 33 | (33) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (14.023.248.000) | (14.023.248.000) |
| Trích quỹ khen thưởng cá nhân, đơn vị hữu quan | - | - | - | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Trích quỹ chi công tác xã hội | - | - | - | - | (1.365.750.000) | (1.365.750.000) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | (604.800.000) | (604.800.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (55.565.862.000) | (55.565.862.000) |
| Tại ngày 30/06/2020 | 185.219.540.000 | 74.434.806.545 | - | 192.035.741.541 | 105.498.480.908 | 557.188.568.994 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | 94.462.200.000 | 94.462.200.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 90.757.340.000 | 90.757.340.000 |
| Cộng | <u>185.219.540.000</u> | <u>185.219.540.000</u> |

4.20.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.521.954 | 18.521.954 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.521.954 | 18.521.954 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.521.954 | 18.521.954 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 68.000.040.645 | 64.723.874.382 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | <u>(8.415.005.030)</u> | <u>(8.053.483.935)</u> |
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 59.585.035.615 | 56.670.390.447 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 18.521.954 | 18.521.954 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>3.217</u> | <u>3.060</u> |

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16 tháng 04 năm 2020.

4.20.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 68.000.040.645 | 64.723.874.382 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | <u>(8.415.005.030)</u> | <u>(8.053.483.935)</u> |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 59.585.035.615 | 56.670.390.447 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 18.521.954 | 18.521.954 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>18.521.954</u> | <u>18.521.954</u> |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>3.217</u> | <u>3.060</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16 tháng 04 năm 2020.

4.20.6. Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông thường niên ngày 16 tháng 04 năm 2020, tỷ lệ chia cổ tức là 30% trên vốn điều lệ.

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | <u>Tại ngày 30/06/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 83.782,56 | 83.782,56 |

4.22. Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 338.456.005.685 | 344.513.627.621 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.33 | 1.243.507.281 | 1.189.807.705 |
| Cộng | <u>339.699.512.966</u> | <u>345.703.435.326</u> |

4.23. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.

4.24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.452.023.104 | 1.215.119.551 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.393.955.000 | 1.908.900.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 1.785.200 |
| Cộng | <u>5.845.978.104</u> | <u>3.125.804.751</u> |

4.25. Chi phí tài chính

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 8.365.035.962 | 10.169.454.281 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 2.010.500 |
| Cộng | <u>8.365.035.962</u> | <u>10.171.464.781</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Chi phí bán hàng

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí hoa hồng | 4.707.454.169 | 4.585.246.534 |
| Chi phí nhân viên | 1.772.284.815 | 1.737.015.417 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.455.053.047 | 2.097.724.299 |
| Cộng | <u>9.934.792.031</u> | <u>8.419.986.250</u> |

4.27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.216.415.014 | 10.333.678.493 |
| Thuế phí, lệ phí | 2.204.617.217 | 1.637.873.170 |
| Chi phí khấu hao | 726.235.722 | 726.235.722 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 171.716.084 | 162.386.904 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.972.957.338 | 2.394.818.144 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.750.959.721 | 8.107.591.946 |
| Cộng | <u>21.042.901.096</u> | <u>23.362.584.379</u> |

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.355.279.319 | 4.527.735.167 |
| Chi phí nhân công | 41.046.775.155 | 39.427.364.553 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.167.081.389 | 25.389.252.224 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 165.693.755.060 | 167.751.870.948 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.579.878.157 | 24.194.811.011 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 171.716.084 | 162.386.904 |
| Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định | 5.000.000.000 | 5.565.173.780 |
| Cộng | <u>262.014.485.164</u> | <u>267.018.594.587</u> |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 75.368.685.704 | 71.761.792.352 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 509.004.128 | 403.900.998 |
| Trừ: Thu nhập miễn thuế (cổ tức và lợi nhuận được chia) | <u>(2.393.955.000)</u> | <u>(1.908.900.000)</u> |
| Thu nhập tính thuế | 73.483.734.832 | 70.256.793.350 |
| Trong đó: | | |
| <i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất ưu đãi 10%</i> | 73.281.019.072 | 70.134.407.007 |
| <i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác chịu thuế suất phổ thông 20%</i> | 202.715.760 | 122.386.343 |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 7.328.101.907 | 7.013.440.701 |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác | 40.543.152 | 24.477.269 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | <u>7.368.645.059</u> | <u>7.037.917.970</u> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 135.689.088.316 | 151.320.992.391 |

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------|------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (125.517.410.389) | (57.300.492.573) |

4.32. Báo cáo bộ phận

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.33. Thông tin về các bên liên quan

| <u>Danh sách các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | Công ty liên kết |
| 3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | Công ty liên kết |
| 4. Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai | Công ty cùng tập đoàn |
| 5. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | Công ty cùng tập đoàn |
| 7. Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi | Công ty cùng tập đoàn |
| 8. Công ty Cổ phần Tiếp vận Số 1 Đồng Nai | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 9. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | <u>Tại ngày 30/06/2020 VND</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u> |
|--|--|--|
| Phải thu thương mại: | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Số 1 Đồng Nai | 115.796.602 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | 27.730.600 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.3 | <u>143.527.202</u> | <u>-</u> |
| Phải trả thương mại: | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | (7.204.438.003) | (10.019.179.000) |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Số 1 Đồng Nai | (3.018.743.534) | (5.245.708.903) |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | (376.643.589) | (3.045.018.280) |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | (162.210.510) | (182.750.820) |
| Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi | (25.036.000) | (15.548.500) |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | - | (12.314.475) |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai | (44.870.240) | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.12 | <u>(10.831.941.876)</u> | <u>(18.520.519.978)</u> |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Cung cấp dịch vụ: | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Số 1 Đồng Nai | 650.818.558 | 652.409.444 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 294.686.453 | 274.768.064 |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | 298.002.270 | 259.361.437 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | - | 3.268.760 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.22 | <u>1.243.507.281</u> | <u>1.189.807.705</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Mua dịch vụ: | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 22.188.178.252 | 29.309.528.247 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Số 1 Đồng Nai | 15.518.027.148 | 19.750.746.688 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | 1.025.760.600 | 998.010.400 |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai | 201.595.680 | 223.995.200 |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | 40.889.900 | 197.880.680 |
| Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi | 62.325.000 | 42.250.000 |
| Cộng | <u>39.036.776.580</u> | <u>50.522.411.215</u> |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|---------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thù lao và thu nhập | 2.641.462.000 | 2.016.888.000 |

4.34. Thu nhập Ban kiểm soát

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 742.465.000 | 547.052.000 |

4.35. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 2.056.969.387 | 1.511.343.213 |

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | <u>Tại ngày 30/06/2020 VND</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u> |
|----------------------|--|--|
| Từ 1 năm trở xuống | 3.803.713.878 | 2.824.980.690 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 15.214.855.512 | 11.299.922.760 |
| Trên 5 năm | 121.140.763.906 | 89.651.957.303 |
| Cộng | <u>140.159.333.296</u> | <u>103.776.860.753</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.36. Số liệu so sánh**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

| | Kỳ trước VND (Được báo cáo lại) | Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|----------------------------|---------------------------------------|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.060 | 3.059 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.060 | 3.059 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã được trình bày lại thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

| | Kỳ trước VND (Được báo cáo lại) | Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|--|---------------------------------------|---|
| Các khoản dự phòng | 5.727.560.684 | 162.386.904 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (25.157.477.965) | (19.592.304.185) |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trình bày lại khoản mục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định để đảm bảo tính phù hợp của số liệu so sánh và bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, việc phân loại lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

4.37. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào tháng 07/2020, dịch Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam. Ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Vũ Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Thìn
Người lập